

XÂY DỰNG VÀ THỬ NGHIỆM BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC QUẢN LÝ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DI SẢN THIÊN NHIÊN CỦA VIỆT NAM

**Phùng Văn Khoa¹, Nguyễn Thị Thanh An¹, Phí Đăng Sơn¹,
Lê Doãn Anh², Trương Tất Đo³, Đoàn Hoài Nam³,
Đỗ Xuân Lan⁴, Nguyễn Quang Huy⁵**

¹*Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam*

²*Vườn Quốc gia Bạch Mã*

³*Bộ Nông nghiệp và Môi trường*

⁴*Hội Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Việt Nam*

⁵*Trung tâm Tăng trưởng xanh và Bảo tồn thiên nhiên bền vững*

TÓM TẮT

Bộ tiêu chí và chỉ số đánh giá năng lực quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên cho các khu di sản thiên nhiên là các khu bảo tồn được xây dựng dựa trên kết quả thu thập dữ liệu tại 2 khu di sản thiên nhiên đó là Vườn Quốc gia Bạch Mã và Khu Dự trữ Thiên nhiên Thân Sa - Phụng Hoàng. Các phương pháp chính được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm phương pháp kế thừa tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước kết hợp với phương pháp Delphi qua 3 vòng phỏng vấn theo phương pháp đánh giá định lượng thông qua các giá trị thống kê và kinh nghiệm của nhóm chuyên gia gồm 20 người bao gồm các nhà khoa học từ các lĩnh vực khác nhau, các nhà quản lý của các khu bảo tồn. Kết quả đã đề xuất được bộ tiêu chí và chỉ số gồm 2 phần (1) Bảng thông tin cơ bản; (2) Bảng tiêu chí và chỉ số đánh giá gồm 40 tiêu chí dựa trên 5 yếu tố quản lý. Mỗi tiêu chí có 4 câu trả lời tương ứng từ 0 đến 3 (đáp án a đến d, đáp án a tương ứng với không có năng lực thực hiện, đáp án d tương ứng với trạng thái quản lý là lý tưởng). Kết quả áp dụng thử nghiệm đánh giá tại Vườn Quốc gia Bạch Mã dựa trên kết quả làm việc nhóm của 15 cán bộ đại diện cho các đơn vị của Vườn Quốc gia Bạch Mã, kết hợp với hội thảo đánh giá chung cho thấy tổng điểm là 97/117 điểm tương ứng với tỷ lệ 82,9%, trong đó có 1 tiêu chí không áp dụng. Mặc dù còn có những góp ý nhưng về cơ bản người đánh giá cho thấy có thể sử dụng bộ tiêu chí để đánh giá và cho kết quả tương đối tốt và phù hợp cho hệ thống các khu di sản thiên nhiên là các khu bảo tồn của Việt Nam.

Từ khóa: Bộ tiêu chí, đánh giá năng lực quản lý, di sản thiên nhiên, khu bảo tồn

DEVELOPING AND TESTING THE CRITERIA AND INDICATORS FOR ASSESSING VIETNAM'S CAPACITY TO MANAGE AND PROTECT THE ENVIRONMENT AND NATURAL HERITAGE

**Phung Van Khoa¹, Nguyen Thi Thanh An¹, Phi Dang Son¹, Le Doan Anh²,
Truong Tat Do³, Doan Hoai Nam³, Do Xuan Lan⁴, Nguyen Quang Huy⁵**

¹*Vietnam National University of Forestry*

²*Bach Ma National Park*

³*Ministry of Agriculture and Environment*

⁴*Vietnam Forestry Science and Technology Association*

⁵*Center for Green Growth and Sustainable Nature Conservation*

The set of criteria and indicators for assessing the capacity of management and environmental protection of natural heritage sites for natural heritage sites which are conservation areas was built based on the results of data collection at two natural heritage sites, Bach Ma National Park and Than Sa - Phung Hoang Nature Reserve. The main methods used in this study include the method of inheriting domestic and foreign research documents combined with the Delphi method through 3 rounds of interviews using the quantitative assessment method through statistical values and experiences of a group of 20 experts including scientists from different fields and managers of conservation areas. The results proposed a set of criteria and indicators consisting of 2 parts

(1) Basic information table; (2) Criteria and assessment index table including 40 criteria based on 5 management factors. Each criterion has 4 corresponding answers from 0 to 3 (answers a to d, answer a corresponds to no capacity to implement, answer d corresponds to ideal management status). The results of the pilot assessment application at Bach Ma National Park based on the results of group work of 15 officials representing units of Bach Ma National Park, combined with a general assessment workshop showed that the total score was 97/117 points corresponding to a rate of 82.9%, of which 1 criterion was not applied. Although there were still comments, the assessors basically showed that the set of criteria could be used for assessment and gave relatively good and suitable results for the system of natural heritage sites that are protected areas of Vietnam.

Keywords: Criteria, management capacity assessment, natural heritage sites, protected areas.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Di sản thiên nhiên (DSTN) là vốn tự nhiên của thiên nhiên ban tặng cho mỗi quốc gia phục vụ cuộc sống của con người và sự phát triển đất nước. Việt Nam là một quốc gia có kho tàng DSTN vô cùng phong phú bởi chứa đựng những cảnh rừng xanh bát ngát đến các vùng đất ngập nước quan trọng, cảnh quan thiên nhiên đặc sắc và các hệ sinh thái biển có giá trị quan trọng đối với sự sống của muôn loài trên trái đất. Trong những năm qua, việc bảo vệ, phát huy giá trị thiên nhiên luôn được Đảng, Nhà nước đặc biệt coi trọng. Các giá trị của thiên nhiên và đa dạng sinh học Việt Nam không chỉ đem lại sinh kế cho người dân, thu nhập cho ngành du lịch, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh mà quan trọng và thiêng liêng hơn tất cả, đó còn là niềm tự hào, lòng tự tôn dân tộc chúng ta về lịch sử hình thành, phát triển của đất nước.

DSTN được định nghĩa theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, theo đó, nội dung bảo vệ môi trường DSTN đã được quy định tại mục 4 Luật Bảo vệ môi trường và quy định chi tiết tại Điều 21 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022, bao gồm các hoạt động điều tra, đánh giá, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, xác lập công nhận DSTN cũng như các nguyên tắc về quản lý, bảo vệ các giá trị cốt lõi của DSTN. Tuy nhiên, đến nay chưa có các quy định cụ thể về đánh giá năng lực quản lý bảo vệ môi trường DSTN. Theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 20, Mục 4 của Luật Bảo vệ môi trường thì “*Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ*

cảnh quan được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa được xác lập theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa”. Như vậy theo quy định tại khoản 1, Điều 16, Mục 1, Chương III của Luật Đa dạng sinh học thì đối tượng được công nhận là khu DSTN đã nói ở trên chính là các khu bảo tồn, do vậy phạm vi nghiên cứu được trình bày ở đây là các khu bảo tồn (KBT).

Mặc dù các khu vực DSTN luôn được đánh giá cao, góp phần phát triển kinh tế, xã hội và phát triển bền vững đất nước. Tuy nhiên, việc thiếu các biện pháp quản lý thống nhất di sản thiên nhiên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cũng như hạn chế về công cụ, nguồn lực quản lý, năng lực và hiệu quả quản lý có thể khiến các khu vực này phải đối mặt với nhiều nguy cơ mai một giá trị cốt lõi tạo nên di sản, môi trường ô nhiễm, quá tải du khách so với sức chứa của di sản, gây tổn hại cho DSTN. Hơn thế nữa, việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực quản lý bảo vệ môi trường của các khu bảo tồn nói chung và các khu bảo tồn là các khu DSTN hiện nay trên thế giới chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến. Do đó, sự ra đời bộ tiêu chí và chỉ số đánh giá năng lực quản lý, bảo vệ môi trường DSTN là hết sức cần thiết. Trong bài báo này năng lực quản lý, bảo vệ môi trường DSTN được hiểu là *khả năng của một tổ chức trong việc sử dụng các nguồn lực có sẵn trong việc thực hiện các hoạt động nhằm duy trì, bảo tồn và phát triển bền vững các DSTN* (Stolton *et al.*, 2012). Năng lực quản lý, bảo vệ môi trường

DSTN là sự kết hợp giữa nghiệp vụ chuyên môn với các kỹ năng quản lý và sự cam kết bảo vệ môi trường, nhằm đảm bảo các DSTN được bảo tồn cho các thế hệ tương lai. Do đó, mục tiêu của việc xây dựng bộ tiêu chí này nhằm đảm bảo việc bảo tồn và phát triển bền vững các di sản thiên nhiên, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý và bảo vệ môi trường. Bộ tiêu chí xây dựng được sẽ là căn cứ đánh giá toàn bộ hệ thống các khu DSTN là các khu bảo tồn từ đó có các cơ sở và căn cứ để đánh giá cho từng khu di sản qua thời gian. Bộ tiêu chí cũng sẽ là căn cứ để các nhà hoạch định chính sách xem xét một cách toàn diện các khía cạnh quản lý, bảo vệ môi trường DSTN để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý cho các khu bảo tồn. Mục tiêu của nghiên cứu này là đề xuất bộ tiêu chí đánh giá năng lực quản lý, bảo vệ môi trường DSTN cho các khu DSTN là các khu bảo tồn và kiểm chứng khả năng áp dụng của bộ tiêu chí. Để kiểm chứng bộ tiêu chí và chỉ số đề xuất trong khuôn khổ nghiên cứu, nhóm nghiên cứu chỉ có thể tiến hành thử nghiệm đánh giá bộ tiêu chí và chỉ số cho Vườn quốc gia (VQG) Bạch Mã từ đó sẽ có được các đánh giá cụ thể và đề xuất các điều chỉnh sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn của nước ta.

II. ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nhóm nghiên cứu lựa chọn 2 khu vực nghiên cứu đại diện cho đánh giá thực trạng về năng lực và các thách thức trong công tác quản lý DSTN bao gồm: VQG Bạch Mã và Khu Dự trữ Thiên nhiên (DTTN) Thần Sa - Phụng Hoàng. Do giới hạn về thời gian và kinh phí thực hiện nên nhóm nghiên cứu chỉ thử nghiệm đánh giá tại 1 khu DSTN và VQG Bạch Mã được lựa chọn là khu vực thử nghiệm bộ tiêu chí sau khi đã xây dựng. Việc lựa chọn khu vực nghiên cứu dựa trên các lý do sau đây: (1) Về loại hình di sản thiên nhiên: VQG Bạch Mã và Khu Dự trữ Thiên nhiên Thần Sa - Phụng Hoàng đại diện

cho các cấp khác nhau của các khu bảo tồn của Việt Nam. (2) Về tính vùng miền: VQG Bạch Mã thuộc khu vực miền Trung và Khu Dự trữ Thiên nhiên Thần Sa - Phụng Hoàng thuộc khu vực miền Bắc. (3) Về đa dạng sinh học: VQG Bạch Mã và Khu Dự trữ Thiên nhiên Thần Sa - Phụng Hoàng có tính đa dạng sinh học và giá trị bảo tồn cao với nhiều loài nguy cấp, quý, hiếm. (4) Về cảnh quan sinh thái: Đây là 2 khu vực không chỉ có các cảnh quan sinh thái đẹp hấp dẫn khách du lịch mà còn có giá trị về văn hóa, lịch sử. Trong 2 địa điểm lựa chọn thì VQG Bạch Mã được thành lập từ năm 1986, với quy mô diện tích là 37.423,10 ha, là một trong 6 VQG trực thuộc Bộ NN&PTNT nên về năng lực được đầu tư đồng bộ, cùng với các giá trị về di sản mà VQG Bạch Mã đang có do đó phù hợp để lựa chọn thử nghiệm các bộ tiêu chí tại đơn vị này. Khu Dự trữ Thiên nhiên (DTTN) Thần Sa - Phụng Hoàng được thành lập ngày 01/12/1999, trải qua quá trình hình thành và phát triển, đến nay tổng diện tích là 18.704,89 ha. Khu DTTN Thần Sa - Phụng Hoàng có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, hùng vĩ, có hệ động thực vật rất phong phú, đa dạng và hệ sinh thái rừng núi đá đặc trưng, có giá trị bảo tồn cao.

2.1. Khung lý thuyết

Tính đến hết tháng 10/2024, danh sách các DSTN thế giới (UNESCO, 2024) là 1.223 khu trong đó 952 khu di sản văn hóa 231 khu DSTN và 40 khu vừa là di sản văn hóa vừa là DSTN của 168 quốc gia trong tổng số 196 quốc gia tham gia ký công ước di sản thế giới. Trong đó, Việt Nam có VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, quần đảo Cát Bà - vịnh Hạ Long là 2 DSTN. Đối với DSTN, đây cũng được xem như là một phần của nỗ lực toàn cầu nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị thiên nhiên khác của thế giới thông qua các hệ thống khu bảo tồn. Rất nhiều nỗ lực của con người và sự đầu tư về vật chất vào các hệ thống bảo tồn này. Tuy nhiên, không phải lúc

nào cũng đảm bảo các giá trị của nó được bảo tồn (Hockings *et al.*, 2008). Để khắc phục những vấn đề này, đã có nhiều nghiên cứu xây dựng phương pháp đánh giá hiệu quả quản lý của các khu bảo tồn trên thế giới. Tùy vào điều kiện cụ thể, tình huống cụ thể mà có các phương pháp đánh giá khác nhau. Leverington và đồng tác giả (2008) đã tiến hành một nghiên cứu toàn cầu về hiệu quả quản lý trong các khu bảo tồn và xác định 42 công cụ đánh giá khác nhau. Đến năm 2010, Nolte và đồng tác giả đã bổ sung thêm 30 công cụ, tương đương với 72 cách tiếp cận khác nhau để đánh giá hiệu quả quản lý khu bảo tồn trên toàn thế giới (Coad *et al.*, 2015). Một số công cụ đánh giá đã được phát triển như:

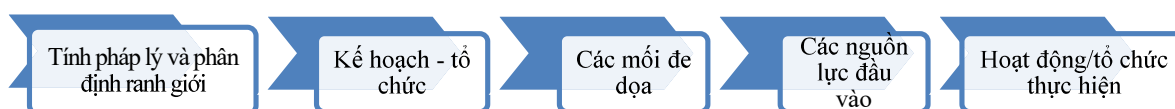
Hiệu quả quản lý khu bảo tồn (PAME); Đánh giá nhanh và ưu tiên quản lý khu bảo tồn (RAPPAM); Công cụ theo dõi hiệu quả quản lý (METT); Tăng cường di sản của chúng ta (EoH), v.v... Năm 2016, IUCN (IUCN và WCPA, 2017) đã khởi xướng chương trình toàn cầu về Danh lục Xanh của IUCN về các Khu Bảo vệ và Bảo tồn (GLPCA). Điểm chung của các công cụ này đều dựa vào khung thống nhất đánh giá hiệu quả quản lý của khu bảo tồn được đề xuất bởi Ủy ban Thế giới về Khu bảo tồn IUCN (WCPA) nhằm mục đích đưa ra hướng dẫn chung trong việc phát triển các hệ thống đánh giá và khuyến khích các tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá và báo cáo.



Hình 1. Khung đề xuất bởi WCPA đánh giá hiệu quả quản lý (Hockings *et al.*, 2006)

Đánh giá hiệu quả quản lý đặc biệt cho các khu bảo tồn trên thế giới đã có rất nhiều bộ tiêu chí và chỉ số áp dụng khác nhau tùy vào các khu vực và các yêu cầu khác nhau. Tuy nhiên, để đánh giá năng lực quản lý, đặc biệt là năng lực quản lý bảo vệ môi trường DSTN hiện nay hầu như chưa có bộ tiêu chí và chỉ số nào. Để đáp

ứng với yêu cầu đặt ra và theo hướng dẫn tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, nhóm nghiên cứu đề xuất khung đánh giá dựa trên khung đề xuất bởi WCPA và có điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam.



Hình 2. Khung đánh giá năng lực quản lý bảo vệ môi trường DSTN được điều chỉnh bổ sung dựa trên khung của WCPA

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

** Phương pháp tham vấn:*

Tiến hành tham vấn các cán bộ của 2 đơn vị về các yếu tố quản lý đang thực hiện tại khu DSTN và các nguồn số liệu mà đơn vị hiện có. Hoạt động tham vấn được tiến hành tại VQG Bạch Mã vào đầu tháng 8/2024 với một nhóm 10 cán bộ chủ chốt gồm Phó giám đốc, các cán bộ chủ chốt từ các phòng ban chức năng (phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, phòng Tổ chức hành chính, phòng Kế hoạch - Tài chính, Hạt kiểm lâm) và các trung tâm trực thuộc Vườn. Tương tự, hoạt động tham vấn 7 cán bộ chủ chốt tại Khu DTTN Thần Sa - Phước Hoàng được thực hiện vào tháng 10/2024.

** Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp:*

Để phục vụ cho việc xây dựng bộ tiêu chí và chỉ số đánh giá năng lực quản lý bảo vệ môi trường DSTN, ngoài việc nghiên cứu tổng quan về các bộ tiêu chí và chỉ số đã áp dụng trên thế giới bao gồm số lượng tiêu chí và chỉ số, cách cho điểm, cách đánh giá và những lưu ý thì nội dung tiếp theo cần cân nhắc đó là phù hợp với tình hình thực tiễn tại Việt Nam, thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 21 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022. Để thỏa mãn yêu cầu về tình hình thực tiễn tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thu thập các tài liệu liên quan đến các yếu tố quản lý của 2 đơn vị: VQG Bạch Mã và Khu DTTN Thần Sa - Phước Hoàng, những tài liệu thu thập theo từng danh mục như sau: Căn cứ pháp lý của đơn vị; Các nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch của đơn vị; Các hoạt động liên quan đến quản lý bảo vệ môi trường; Các tài liệu liên quan đến các nguồn lực của đơn vị: Nguồn tài chính, thu chi hàng năm, cơ sở hạ tầng, các nguồn tài trợ khác, các trang thiết bị, nguồn nhân lực (biên chế, lao động hợp đồng), chất lượng nguồn nhân lực...; Các hoạt động liên quan đến công tác bảo tồn và phát triển tài nguyên sinh vật; Các hoạt động liên

quan đến phát triển rừng, phục hồi các hệ sinh thái rừng; Các hoạt động về quản lý và sử dụng các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên (dịch vụ môi trường rừng); Các hoạt động về điều tra và giám sát tài nguyên; Các công tác về nghiên cứu khoa học, đào tạo tập huấn và nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm của cán bộ nhân viên của đơn vị; Các hoạt động liên quan đến việc xác định các mối đe dọa từ các hoạt động phát triển kinh tế xã hội của địa phương, từ các thảm họa và giải pháp ứng phó; Các hoạt động về công tác tuyên truyền giáo dục phát luật, nâng cao nhận thức và giáo dục môi trường; Các hoạt động hỗ trợ cộng đồng; Các tài liệu báo cáo chung như báo cáo hàng năm của đơn vị, các báo cáo về hoạt động của hạt kiểm lâm, báo cáo về hoạt động tuyên truyền, giáo dục môi trường,...

2.3. Phương pháp xây dựng bộ tiêu chí và chỉ số - Phương pháp Delphi

Mục đích sử dụng phương pháp Delphi là nhằm thu được những gợi ý từ các thành viên là các chuyên gia ở các lĩnh vực khác nhau, các nhà quản lý các khu bảo tồn và bất cứ khi nào có khả năng đạt được sự đồng thuận. Việc lựa chọn cẩn thận các chuyên gia trả lời bảng câu hỏi trong 3 vòng là yếu tố hết sức quan trọng. Kết thúc mỗi vòng thực hiện bảng hỏi, các chuyên gia sẽ được cung cấp một bảng tổng hợp của các thành viên tham gia gợi ý từ các vòng trước. Việc làm này cho thấy trong quá trình xử lý một số các tiêu chí hoặc chỉ số sẽ bị loại bỏ và có thể có các nhóm tiêu chí sẽ được đưa vào. Cuối cùng, quá trình sẽ dừng lại sau khi trạng thái kết quả ổn định được đạt tới bằng cách khẳng định thông qua số trung bình, trung vị và sự thay đổi ý kiến của các chuyên gia.

Kiến thức từ các chuyên gia ở các lĩnh vực khác nhau rất khó để tổng hợp, đặc biệt khi họ có nhiều quan điểm và ý kiến khác nhau (Hwang *et al.*, 2006). Để khắc phục những vấn đề trên,

Delphi là một phương pháp phù hợp để thu thập kiến thức từ chuyên gia ở các lĩnh vực và thời điểm khác nhau (Knowledge Acquisition For Multiple Experts with Time scales- KAMET). Phương pháp này cho phép thu thập những đánh giá của các chuyên gia theo chủ đề một cách hệ thống. Đây là phương pháp nghiên cứu định tính tin cậy và có khả năng giải quyết vấn đề nhằm góp phần ra quyết định và để đạt được sự nhất trí theo nhóm ở phạm vi khác nhau. Murry và Hammors (1995) đã chỉ ra bốn đặc điểm quan trọng của phương pháp Delphi đó là: (1) Ẩu tên các thành viên nhóm chuyên gia; (2) Quá trình tương tác diễn ra qua các vòng cho phép các chuyên gia có thể thay đổi quan điểm của mình; (3) Điều khiển phản hồi: Thông báo cho các thành viên tham gia về quan điểm của các thành viên khác và cung cấp một cơ hội cho nhóm chuyên gia làm rõ hoặc thay đổi quan điểm; (4) Kết quả phản hồi nhóm sẽ được xử lý thống kê: Kết quả sẽ cho phép phân tích định lượng và diễn giải các số liệu.

Phương pháp được thực hiện thông qua các bước sau:

- Hình thành nhóm chuyên gia:

Việc lựa chọn chuyên gia để hình thành nên một nhóm các chuyên gia là bước quan trọng nhất trong kỹ thuật Delphi. Phương pháp Delphi không cho phép lựa chọn nhóm chuyên gia bằng phương pháp ngẫu nhiên, mà nhóm chuyên gia phải được xây dựng dựa trên sự cân nhắc kỹ lưỡng các yếu tố như kinh nghiệm và lĩnh vực nghiên cứu phù hợp. Bốn khía cạnh yêu cầu sẽ được cân nhắc xem xét khi lựa chọn chuyên gia đó là: Kiến thức và kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu; kỹ năng và sự sẵn lòng tham gia; có đủ thời gian tham gia; và kỹ năng giao tiếp tốt. Trong đó, khía cạnh về kỹ năng giao tiếp tốt là kỹ năng không đánh giá cao khi đưa ra lựa chọn nhóm chuyên gia vì nhóm chuyên gia sẽ giao

tiếp thông qua bảng hỏi. Nhóm chuyên gia sẽ gồm các chuyên gia từ lĩnh vực lâm nghiệp, môi trường, luật, tài nguyên và đặc biệt là các nhà quản lý, các cán bộ kỹ thuật, cán bộ đang làm việc trực tiếp các khu DSTN từ miền Nam cho tới miền Bắc.

Tổng số chuyên gia/nhà quản lý làm việc trực tiếp tại các khu bảo tồn được lựa chọn là 20 người để hình thành nhóm gồm:

- Các nhà khoa học thuộc các lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng, Đa dạng sinh học, Lâm sinh, Du lịch, Luật, Kinh tế: 8 người. Những người này từ các đơn vị công tác: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT), Trường Đại học Lâm nghiệp (ĐHLN), Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

- Cán bộ quản lý tại các khu DSTN là 12 người gồm: VQG Bạch Mã, VQG Cúc Phương, Khu DTTN Thần Sa - Phượng Hoàng, Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc, Khu Bảo tồn thiên nhiên Hang Kia - Pà Cò, Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Sơn - Ngổ Luông, Khu Bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa, Khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông, VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, VQG Bidoup - Núi Bà, VQG Vũ Quang, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn.

- Tiến trình nghiên cứu Delphi:

Bảng câu hỏi 3 vòng được gửi đến nhóm chuyên gia, các thông tin cá nhân và kinh nghiệm công tác cũng được thu thập. Các chuyên gia sẽ được yêu cầu đánh giá các chỉ số theo thang chia 5 bậc Likert (5 điểm), trong đó: 1 - tương ứng với tiêu chí đưa ra là không liên quan rất cao; 5 - tương ứng với tiêu chí đưa ra là liên quan rất cao.

Vòng 1: Sử dụng một bản hỏi liệt kê các tiêu chí dự kiến. Nhóm chuyên gia sẽ được yêu cầu cho điểm từ 1 đến 5. Nếu các chuyên gia cho giá trị

≤ 3 sẽ được hỏi tại sao cho điểm thấp và ở cuối bảng hỏi sẽ có phần dành cho các chuyên gia/nhà quản lý bổ sung các tiêu chí mà họ cho là cần thiết để đánh giá về năng lực quản lý khu DSTN. Kết quả trả lời những câu hỏi trong vòng 1 được phân tích, tổng hợp, thu thập, sắp xếp thành bảng hỏi cho lần phỏng vấn thứ 2. Bảng câu hỏi sau khi tính toán phân tích sẽ được gửi kèm bảng câu hỏi lần 1 đến những người đã được phỏng vấn ở vòng 1 để phỏng vấn vòng 2.

Vòng 2: Bảng hỏi lần 2 sẽ được gửi đến nhóm chuyên gia nghiên cứu tham gia ở vòng 1. Mục tiêu của vòng 2 đó là sử dụng bảng câu hỏi để đạt được sự thống nhất hoặc sự ổn định của các thành viên nghiên cứu. Định dạng bảng câu hỏi phỏng vấn vòng 2 sẽ bao gồm câu hỏi phỏng vấn lần 1 và những bổ sung, sửa đổi sau góp ý của vòng 1 (câu hỏi cho vòng 2) và cột điểm trung bình, trung vị của các câu hỏi sau vòng phỏng vấn.

Vòng 3: Đây là vòng khẳng định tất cả các câu hỏi đều thỏa mãn về mặt thống kê. Tuy nhiên, câu hỏi phỏng vấn vẫn được gửi đi các chuyên gia cùng với cột điểm trung bình các tiêu chí và cột điểm đánh giá lần 2 của chuyên gia. Mục đích của lần đánh giá này là xem xét xem các chuyên gia có thay đổi ý kiến hay không. Như vậy kết thúc vòng 3 sẽ xác được các tiêu chí của bộ tiêu chí về năng lực quản lý bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

Phương pháp phân tích thống kê

- Thống kê mô tả: Tính toán số trung bình, số trung vị, độ lệch chuẩn và độ trải giữa (Interquartile Range - IQR) thông qua tứ phân vị.
- Kiểm định Cronbach's Alpha nhằm kiểm định, phân tích, đánh giá độ tin cậy của thang đo. Hệ số tương quan biến tổng là hệ số cho biến mức độ "liên kết" giữa một biến quan sát với các biến còn lại. Mục đích của kiểm định này là tìm hiểu xem các biến quan sát có cùng đo lường

cho một khái niệm cần đo hay không. Nếu hệ số Cronbach's Alpha từ 0,9 trở lên: thang đo lường rất tốt (suất sắc); Từ 0,8 đến 0,9: thang đo lường tốt; Từ 0,7 đến 0,8: thang đo lường sử dụng tốt. Hệ số này từ 0,6 trở lên là thang đo lường đủ điều kiện.

- Hệ số tương quan giữa các nhóm (Intra-class Correlation Coefficient - ICC) để đánh giá tính nhất quán hoặc sự phù hợp của các phép đo do nhiều người cùng thực hiện. Chỉ số này sẽ mô tả tính chặt chẽ của các đơn vị trong cùng một nhóm. Giá trị tuyệt đối của hệ số ICC nằm trong phạm vi từ 0 - 1. Cicchetti (1994) đã đưa ra thang đo cho chỉ số ICC như sau: < 0,40 - kém; Từ 0,40 đến 0,59 - Vừa; Từ 0,60 đến 0,74 - Tốt; Từ 0,75 đến 1,00 - Rất tốt.

Như vậy một tiêu chí được lựa chọn là tiêu chí thỏa mãn các giá trị về mặt thống kê như sau: giá trị trung bình lớn hơn 4; độ lệch chuẩn lớn hơn 1 và chỉ số IQR lớn hơn 1. Ngoài ra, các giá trị Cronbach's alpha phải từ 0,6 trở lên và chỉ số ICC (Average Measures) - đây là chỉ số cho thấy giá trị bình quân tin cậy được khi sử dụng nhiều người cùng tính toán - từ 0,6 trở lên.

Để kiểm tra sự tồn tại của hệ số tương quan ICC, sử dụng tiêu chuẩn F và so sánh với $F_{05(k1,k2)}$, nếu cột Sig. > 0,05 thì đưa ra kết luận không tồn tại hệ số ICC trong tổng thể, trường hợp ngược lại Sig. < 0,05 thì hệ số ICC thực sự tồn tại trong tổng thể.

2.4. Phương pháp xác định các chỉ số và hệ thống cho điểm

Nghiên cứu này đã ứng dụng các khái niệm và phương pháp tiếp cận của Pomeroy và đồng tác giả (2004) về chỉ số đánh giá. Chỉ số là đơn vị thông tin được đo lường theo thời gian, cho phép ghi lại những thay đổi trong các thuộc tính cụ thể của khu DSTN. Chỉ số cho phép đánh giá một khía cạnh không thể đo lường trực tiếp hoặc rất khó đo lường. Các chỉ số này có thể cung

cấp bằng chứng về việc các mục tiêu và mục đích của khu DSTN có đạt được hay không. Các chỉ số cung cấp kết quả cho nhiều mục đích:

- Kết quả các chỉ số dựa vào đánh giá để đo lường và minh chứng về năng lực quản lý. Chỉ số này được thiết kế để chuẩn đoán tình trạng hiện tại về năng lực quản lý bảo vệ môi trường của các khu DSTN.
- Việc đo lường, phân tích diễn giải các chỉ số cho phép thúc đẩy, học tập, chia sẻ kiến thức và hiểu biết hơn về điểm mạnh, điểm yếu trong năng lực quản lý các khu DSTN.
- Các nhà quản lý và các bên liên quan khác có thể sử dụng các kết quả chỉ số đánh giá để làm nổi bật những điểm cần thiết phải thay đổi trong các kế hoạch và yếu tố quản lý nhằm điều chỉnh và cải thiện hiệu quả quản lý. Nếu có sự thay đổi dựa vào các kết quả đánh giá thì các chỉ số này sẽ có thể giúp chúng ta hiểu biết rõ hơn cách thức và lý do tại sao những thay đổi đó được thực hiện.
- Các chỉ số sẽ giúp người đánh giá hiểu biết hơn về các khu DSTN, về nguồn nhân lực và vật lực chịu tác động.

Như vậy việc xác định chỉ số phải nhằm đánh giá được tình trạng quản lý và cho phép phát hiện ra những điểm yếu, điểm mạnh để giúp cho quá trình quản lý mang lại hiệu quả hơn. Để đánh giá và so sánh giữa các khu DSTN trong hệ thống thì một hệ thống cho điểm là hết sức cần thiết. Hệ thống cho điểm các khu DSTN sẽ giúp cho việc xác định được hiện trạng, đề xuất giải pháp và so sánh đánh giá với các khu DSTN trong cùng hệ thống.

Phần lớn các công cụ đều sử dụng thang điểm 4 - 5 cho mỗi chỉ số và có thể sử dụng định tính (kém đến rất tốt) hoặc có thể là định lượng (từ 0 - 4). Thông thường điểm thấp nhất biểu thị tình hình rất tệ (không có năng lực, không có khả năng), trong khi điểm cao nhất biểu thị năng lực

quản lý lý tưởng. Một số phương pháp, sử dụng thang điểm 5 điểm. Hầu hết các phương pháp này sau đó đo lường hoặc ước tính tỷ lệ phần trăm trạng thái hiện tại so với trạng thái tối ưu hoặc có thể đạt được. Các phương pháp khác bao gồm METT và RAPPAM đều tuân theo thang điểm bốn điểm. Thang bốn điểm này ra đời với mục đích để tránh xu hướng phản hồi tập trung ở điểm giữa (Başkent, 2023). Thang điểm bốn điểm cũng cho thấy sự tương đồng đối với thang đánh giá bởi Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên (TNC) thực hiện, đề xuất gồm các thang điểm “kém”, “trung bình”, “tốt” và “rất tốt”. Thang 4 được các nhà quản lý khu bảo tồn sử dụng rộng rãi. Việc xác định hệ thống điểm này mục đích là để xác định được thực trạng của khu đang ở đâu so với trạng thái lý tưởng. Các thang đánh giá được cải tiến theo những phiên bản khác nhau ví dụ METT - 4 sử dụng excel và tự động tính tổng điểm, vẽ biểu đồ (Stolton *et al.*, 2021), trong khi các công cụ khác như RAPPAM thì việc cho điểm được tính toán thủ công.

Cần sử dụng cẩn thận các công cụ tính điểm hoặc định tính. Nhiều chỉ số đo lường không do bản thân người quản lý kiểm soát, ví dụ như tính pháp lý, vấn đề về đảm bảo ngân sách. Một số bộ công cụ tránh việc này và để làm nổi bật những nơi, những khía cạnh cần có những hành động khẩn cấp để cải thiện quản lý, ví dụ màu đỏ biểu thị các chỉ số ưu tiên hành động (điểm 0 - 33%); trong khi màu cam biểu thị các chỉ số cơ bản được quản lý (điểm hiệu quả 33 - 66%) vẫn cần cải thiện và màu xanh lá cây biểu thị các chỉ số có mức độ quản lý tối ưu (điểm 100%).

Như vậy vấn đề cho điểm có thể được định nghĩa dựa vào các khái niệm về định tính cung cấp các thông tin mô tả chung về thực trạng quản lý. Đánh giá hiệu quả quản lý thường dựa trên một thang đánh giá là 4 hoặc 5. Lý tưởng nhất là các loại này phản ánh thang đánh giá đồng đều của các tiêu chuẩn quản lý, sao cho

khoảng cách giữa các tiêu chuẩn quản lý kém và trung bình bằng khoảng cách giữa các tiêu chuẩn quản lý tốt và rất tốt. Vấn đề xác định trọng số của từng tiêu chí thông qua hệ thống cho điểm cũng cần được cân nhắc. Tuy nhiên, các tiêu chí liên quan đến tính pháp lý hoặc ngân sách đều rất quan trọng, nếu tính theo trọng số sẽ không phù hợp. Vì vậy, việc cho điểm sẽ được cân nhắc dựa trên 4 đáp án trả lời từ a đến d, nếu a sẽ tương ứng với năng lực quản lý, bảo vệ môi trường bằng 0 (kém) hay không có năng lực thực hiện thì đáp án d tương ứng điểm bằng 3 sẽ là điểm tuyệt đối (xuất sắc) tương ứng với trạng thái quản lý là lý tưởng.

Sau khi cho điểm từng tiêu chí, điểm cuối cùng sẽ được tính bằng tổng điểm của các tiêu chí (so sánh tuyệt đối), việc tính tương đối có thể được thực hiện bằng cách tính tỷ lệ % giữa điểm đánh giá so với điểm lý tưởng (điểm tương đối).

2.5. Đánh giá thử nghiệm

Bộ tiêu chí và chỉ số sau khi đã xây dựng xong được đưa đi đánh giá thử nghiệm tại VQG Bạch Mã dựa trên các bước sau: (1) Giới thiệu bộ tiêu chí; (2) Giới thiệu quy trình tập huấn và đánh giá; (3) Xác định thành phần tham gia đánh giá, mời tham gia và gửi tài liệu tham khảo trước; (4) Tổ chức hội thảo tập huấn cho các thành viên tham gia đánh giá; (5) Tiến hành đánh giá và xin ý kiến góp ý của các thành viên tham gia (hội thảo đánh giá xin ý kiến cho những tiêu chí có mâu thuẫn); (6) Tập hợp kết quả đánh giá, đưa ra kiến nghị sửa đổi và bổ sung. Thành phần tham gia đánh giá tại VQG Bạch Mã gồm 15 người bao gồm phó giám đốc, 2 đại diện từ phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, 2 đại diện từ phòng Tổ chức hành chính, 2 đại diện từ phòng Kế hoạch tài chính, 4 đại diện từ Hạt kiểm lâm và 4 đại diện từ các trung tâm trực thuộc Vườn. Trong số những người tham gia đánh giá có 30% số người đã tham gia vào tham vấn để xây dựng bộ tiêu chí.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Xây dựng bộ phiếu phỏng vấn - dự thảo bộ tiêu chí

Bộ phiếu phỏng vấn chính là dự thảo bộ tiêu chí xin ý kiến góp ý của nhóm chuyên gia. Bộ phiếu này được xây dựng dựa trên cơ sở các tài liệu tổng quan về các công trình nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí và chỉ số trên thế giới về các khu rừng bảo vệ và các khu dự trữ sinh quyển dựa trên *Khung đánh giá năng lực quản lý bảo vệ môi trường DSTN được điều chỉnh bổ sung dựa trên khung của WCPA*; kết hợp với các tài liệu thu thập ở VQG Bạch Mã, Khu DTTN Thần Sa - Phước Hoàng.

Bảng 1. Bộ tiêu chí và chỉ số đề xuất gửi phỏng vấn lần 1

STT	Yếu tố quản lý	Tiêu chí
1	Tính pháp lý và phân định ranh giới	4
2	Quy hoạch, kế hoạch, cơ cấu tổ chức	9
3	Các mối đe dọa	4
4	Các nguồn lực đầu vào	11
5	Các hoạt động/tổ chức thực hiện	18
	Tổng	46

Kết quả bộ phiếu xây dựng ban đầu gồm 2 phần: (1) Phần thông tin chung: Gồm các thông tin liên quan tới nghiên cứu, mục tiêu phỏng vấn và thông tin của các đối tượng phỏng vấn; (2) Nội dung phỏng vấn: Được xây dựng dựa trên 5 yếu tố quản lý với tổng số 46 tiêu chí để gửi đi phỏng vấn vòng 1, số lượng tiêu chí sẽ được thay đổi qua mỗi vòng phỏng vấn.

3.2. Tổng hợp và phân tích phiếu phỏng vấn qua các vòng

Phỏng vấn vòng 1:

Tổng hợp kết quả đánh giá của nhóm chuyên gia được thể hiện trong bảng 2. Trong bảng này, cột TB là giá trị điểm trung bình của các chuyên gia, TV là giá trị trung vị (median), SD là độ lệch chuẩn và IQR là độ trải giữa.

Bảng 2. Tóm tắt kết quả đánh giá của nhóm chuyên gia sau vòng 1

STT	Yếu tố quản lý	TB		TV		SD		IQR	
		Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max
1	Tính pháp lý và phân định ranh giới	4,30	4,95	4	5	0,22	0,67	0	1
2	Quy hoạch, kế hoạch, cơ cấu tổ chức	4,05	4,90	4	5	0,30	1,05	0	2
3	Các mối đe dọa	3,85	4,35	4	4	0,59	1,04	0	2
4	Các nguồn lực đầu vào	4,40	4,80	4	5	0,47	1,18	0	2
5	Các hoạt động/tổ chức thực hiện	3,50	4,85	4	5	0,36	1,43	0	2

Kết quả tổng hợp của 20 phiếu phỏng vấn cho thấy điểm trung bình chung của các tiêu chí dao động từ 3,50 đến 4,95, cao nhất là chỉ số về tính pháp lý (Ban quản lý (BQL) khu DSTN có quyết định thành lập do cấp có thẩm quyền cấp), thấp nhất là chỉ số về Khu DSTN có báo cáo kết quả điều tra, đánh giá về hiện trạng chất lượng môi trường đất, nước, không khí. Kết quả về trung vị cho thấy giá trị 4 và 5 là giá trị được cho điểm nhiều nhất ở tất cả các tiêu chí và chỉ số. Về độ lệch chuẩn giữa các điểm đánh giá giao động từ 0,22 cho tới 1,43 cũng tương ứng

như đối với giá trị trung bình. Kết quả về IQR cho thấy dao động từ 0 đến 2, nhỏ nhất vẫn ở tiêu chí về tính pháp lý (BQL khu DSTN có quyết định thành lập do cấp có thẩm quyền cấp) và cao nhất ở một vài chỉ số, trong đó vẫn có chỉ số đánh giá về hiện trạng chất lượng môi trường đất, nước, không khí.

Để kiểm tra thang đo thông qua các câu hỏi (các tiêu chí là 46 câu hỏi - cases) cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0,919 > 0,9 hay nói cách khác là thang đo rất tốt. Bước tiếp theo là tính toán các hệ số ICC, kết quả được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3. Kết quả tính toán hệ số tương quan ICC vòng 1

Các đo lường	Hệ số tương quan ICC	Kết quả kiểm tra bằng F test			
		Giá trị	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	Sig.
Giá trị đơn lẻ	0,174	12,418	19	855	0,000
Các giá trị bình quân	0,907	12,412	19	855	0,000

Giá trị tính toán của hệ số ICC = 0,907 > 0,75 có nghĩa là ở mức rất tốt hay có thể nói giá trị trung bình có thể tin cậy được khi sử dụng nhiều

người cùng tham gia cho điểm. Bảng 4 sau đây tổng hợp các tiêu chí bị loại bỏ sau vòng 1.

Bảng 4. Tổng hợp các tiêu chí bị loại bỏ sau vòng 1

STT	Yếu tố quản lý	Tiêu chí	Lý do loại bỏ
1	3	3.3	IQR = 2
		3.4	IQR = 2
2	4	4.10	Giá trị TB < 4 và SD > 1
3	5	5.4	Giá trị TB < 4; IQR = 2 và SD > 1

Để lựa chọn các tiêu chí đánh giá vòng 2, do sử dụng thang đo Likert 5 điểm nên nhóm nghiên

cứu sẽ loại ra các tiêu chí có giá trị trung bình < 4; SD > 1 và chỉ số IQR > 1. Tổng số các tiêu chí

bị loại bỏ là 4 tiêu chí, trong đó 2 chỉ số có giá trị bình quân < 4 ; Có tiêu chí có $IQR = 2$; 1 chỉ số có độ lệch chuẩn (S) bằng $1,2 > 1$.

Sau khi cân nhắc các ý kiến của nhóm chuyên gia, bộ phiếu chỉnh sửa đã loại bỏ một số tiêu

chí, bổ sung mới một số tiêu chí và gửi đi xin ý kiến nhóm chuyên gia/nhà quản lý vòng 2. Tổng hợp ý kiến góp ý, thứ tự các tiêu chí và chỉ số gửi phỏng vấn lần 2 được thể hiện trong bảng 5.

Bảng 5. Tổng hợp số lượng tiêu chí gửi phỏng vấn vòng 2

STT	Yếu tố quản lý	Tiêu chí	Ghi chú
1	Tính pháp lý và phân định ranh giới	5	Bổ sung 1 tách từ 1.3
2	Quy hoạch, kế hoạch, cơ cấu tổ chức	7	Bỏ 2.7 không đúng thẩm quyền, bỏ nội dung 2.3, thêm II.5
3	Các mối đe dọa	3	
4	Các nguồn lực đầu vào	10	
5	Các hoạt động/tổ chức thực hiện	17	Hơn 50% số người được phỏng vấn yêu cầu bỏ 5.3, 5.9 và 5.11; bổ sung V.4; bỏ 5.7 trùng với II.7; 5.10 tách thành V.7; 5.8; 5.9
	Tổng	42	

Phỏng vấn vòng 2:

Về cấu trúc của bộ phiếu gửi đi xin ý kiến lần 2 có một số thay đổi so với vòng 1, bao gồm số thứ tự của các tiêu chí lần 1, số thứ tự các tiêu chí lần 2, điểm trung bình chung của các tiêu

chí sau lần phỏng vấn thứ nhất, số trung vị của các tiêu chí lần thứ nhất và cột cho điểm của các chuyên gia lần thứ 2. Kết quả tính toán các tiêu chí vòng phỏng vấn thứ 2 được thể hiện trong bảng 6.

Bảng 6. Tóm tắt kết quả đánh giá của nhóm chuyên gia sau vòng 2

STT	Yếu tố quản lý	TB		TV		SD		IQR	
		Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max
1	Tính pháp lý và phân định ranh giới	4,45	5,00	4,5	5	0,00	0,61	0	1
2	Quy hoạch, kế hoạch, cơ cấu tổ chức	4,60	4,95	5	5	0,22	0,50	0	1
3	Các mối đe dọa	4,20	4,25	4	4	0,41	0,44	0	0,75
4	Các nguồn lực đầu vào	4,25	4,90	4	5	0,22	0,61	0	1
5	Các hoạt động/tổ chức thực hiện	4,30	4,95	4	5	0,22	0,66	0	1

Kết quả tổng hợp cho thấy điểm trung bình chung của các tiêu chí dao động từ 4,20 - 5, cao nhất là tiêu chí về tính pháp lý (BQL khu DSTN có quyết định thành lập do cấp có thẩm quyền cấp), thấp nhất là chỉ số về xác định các mối đe dọa. Kết quả về Median cho thấy giá trị 4 và 5 là giá trị được cho điểm nhiều nhất ở tất cả các tiêu chí và chỉ số. Về độ lệch chuẩn giữa các điểm đánh giá giao động từ 0 cho tới 0,66. Kết

quả về tứ phân vị cho thấy giao động từ 0 đến 1, nhỏ nhất vẫn ở tiêu chí về tính pháp lý (BQL khu DSTN có quyết định thành lập do cấp có thẩm quyền cấp).

Kết quả tính toán hệ số Cronbach's Alpha cho thấy hệ số $= 0,951 > 0,9$ hay nói cách khác là thang đo rất tốt. Bước tiếp theo là tính toán hệ số tương quan ICC, kết quả được thể hiện trong bảng 7.

Bảng 7. Kết quả tính toán hệ số tương quan ICC vòng 2

Các đo lường	Hệ số tương quan ICC	Kết quả kiểm tra bằng F test			
		Giá trị	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	Sig.
Giá trị đơn lẻ	0,256	20,462	19	779	0.000
Các giá trị bình quân	0,935	20,462	19	779	0.000

Kết quả tính toán hệ số ICC cho thấy giá trị ICC bình quân = 0,935 > 0,75 ở mức rất tốt, hay có thể nói giá trị trung bình có thể tin cậy được khi sử dụng nhiều người cùng tính toán.

So sánh đối chiếu với các kết quả tính toán được về mặt thống kê không có tiêu chí nào bị loại. Tuy nhiên, qua kết quả phỏng vấn vòng 2 cho thấy nhóm chuyên gia đánh giá tiếp tục có các ý kiến góp ý. Nhóm nghiên cứu đã tiếp thu, cân nhắc chỉnh sửa và đã đề xuất bộ câu hỏi phỏng vấn lần 3. Đây cũng là lần cuối cùng để khẳng định lại các nội dung quản lý và tiêu chí để từ đó xây dựng các chỉ số. Đối với lần phỏng vấn này, mục tiêu chính là tìm hiểu xem ý kiến của các chuyên gia có thay đổi hay không. Tổng số tiêu chí là 40 thuộc 5 nhóm yếu tố quản lý. Bộ phiếu đề xin ý kiến lần 3, kết hợp với hội thảo tham vấn về bộ tiêu chí, chỉ số đã có điều chỉnh và tương tự như đối với vòng phỏng vấn số 2 nhưng ở đây sẽ bổ sung các cột liên quan đến điểm trung bình của từng tiêu chí, điểm đánh giá lần 2 của chuyên gia tương ứng từng tiêu chí và cột cuối cùng sẽ là cột cho điểm của các chuyên gia về từng tiêu chí.

Phỏng vấn vòng 3:

Sau khi gửi phiếu phỏng vấn lần 3 tới nhóm chuyên gia, đã thu được kết quả bao gồm toàn bộ các tiêu chí đều thỏa mãn điểm trung bình > 4, các chỉ số về độ lệch chuẩn, độ trải giữa đều đáp ứng yêu cầu, không có tiêu chí nào có số lượng chuyên gia thay đổi ý kiến nhiều hơn 3. Như vậy, nhóm nghiên cứu đã chốt số lượng tiêu chí theo 5 nhóm yếu tố quản lý với tổng 40 chỉ số. Nhiệm vụ tiếp theo của nhóm nghiên cứu đó là xây dựng các chỉ số đánh giá cho bộ tiêu chí.

3.3. Đề xuất bộ tiêu chí và chỉ số

Các câu hỏi (tiêu chí) trong bộ đánh giá năng lực quản lý, bảo vệ môi trường được sắp xếp để hoàn thành dễ dàng nhất có thể để đánh giá năng lực quản lý, bảo vệ môi trường của khu DSTN. Khi xây dựng hệ thống tiêu chí và chỉ số này, cần phải tích hợp những hệ thống văn bản pháp luật, những quy định mà hệ thống rừng đặc dụng đang triển khai các yếu tố quản lý và tích hợp với các quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, tại công văn số 1225/BTNMT-TCMT gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có những hướng dẫn về việc tổ chức triển khai nội dung quản lý và bảo vệ môi trường DSTN trong Luật Bảo vệ môi trường. Vì vậy, để xây dựng bộ tiêu chí về năng lực quản lý và bảo vệ môi trường, nhóm nghiên cứu đã dựa vào các yếu tố quản lý của các khu bảo tồn đang vận hành từ trước đến nay và có lồng ghép với các nội dung hướng dẫn tại các văn bản pháp luật như đã trình bày ở phần trên. Như vậy, việc xây dựng bộ tiêu chí về đánh giá năng lực quản lý bảo vệ môi trường sẽ giúp:

- Cung cấp một hệ thống dữ liệu nhất quán nhằm đánh giá năng lực quản lý bảo vệ môi trường của hệ thống khu DSTN;
- Đơn giản, dễ dàng sao cho nhân viên của khu DSTN có thể hoàn thành, do đó sẽ không phải phụ thuộc vào nguồn tài trợ hoặc các nguồn lực khác;

- Có tính linh hoạt phù hợp từng điều kiện cụ thể;
- Dễ hiểu đối với những người không phải chuyên gia;
- Có khả năng cung cấp điểm số nếu yêu cầu - đây sẽ là căn cứ để phân loại giữa các khu DSTN với nhau trong cùng một hệ thống;
- Dựa trên một hệ thống gồm 4 câu trả lời (chỉ số) bằng văn bản để tính điểm, các câu hỏi cần phải được trả lời (trừ trường hợp không áp dụng). Ví dụ các câu hỏi liên quan đến lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng sẽ áp dụng cho những khu bảo tồn không có hạt kiểm lâm rừng đặc dụng, hoặc câu hỏi có liên quan đến đề án chi trả dịch vụ HST tự nhiên (dịch vụ môi trường rừng) do nhiều khu DSTN không có nguồn thu này. Do vậy, yêu cầu những câu áp dụng là dạng câu hỏi lựa chọn và do vậy chỉ được lựa chọn 1 câu trả lời duy nhất.

Như vậy, thang 4 điểm (từ 0 - 3) sẽ là thang điểm được lựa chọn. Các chỉ số ở đây cân nhắc lựa chọn, ưu tiên tối đa những chỉ số định lượng nếu có thể, tuy nhiên có những trường hợp không định lượng được sẽ là các chỉ số mang tính định tính. Tuy nhiên, để giảm thiểu tối đa sự thiên vị của người đánh giá, bộ tiêu chí sẽ được thiết kế phần cung cấp minh chứng vì sao lại lựa chọn phương án trên. Phần cung cấp này sẽ giúp người đánh giá đưa ra thêm những nhận định và đưa ra các căn cứ mà người đánh giá đã dựa vào để lựa chọn phương án. Ví dụ, hệ thống hiện tại giả định rằng tất cả các câu hỏi đều bao gồm các vấn đề có tầm quan trọng như nhau, trong khi trên thực tế chưa chắc là như vậy. Do đó, điểm số sẽ cung cấp đánh giá hiệu quả tốt hơn khi tính theo tỷ lệ phần trăm cho mỗi một trong 5 yếu tố của yếu tố quản lý tương tự như đánh giá METT.

Cung cấp minh chứng là lý giải: Dưới mỗi câu hỏi sẽ có phần cung cấp minh chứng, các minh chứng để thể hiện tại sao người đánh giá lại đưa ra lựa chọn của mình. Các minh chứng

cũng có thể là văn bản pháp lý, số liệu, tài liệu từ các nghiên cứu các báo cáo, các phòng ban chức năng, có thể là các bình luận/giải thích dựa trên ý kiến của nhân viên, chuyên gia, cộng đồng hoặc các bên liên quan khác cho phép giải thích chi tiết hơn về các lựa chọn. Việc hoàn thành hộp minh chứng là hết sức quan trọng nhằm cung cấp sự tin cậy, tính minh bạch của kết quả đánh giá, quan trọng hơn, nó cung cấp điểm tham chiếu và thông tin cho nhân viên khu DSTN trong tương lai. Cột minh chứng cũng cho phép đưa vào các bình luận, chẳng hạn như lý do tại sao một câu hỏi cụ thể không được trả lời (không áp dụng), khi hoàn thành bảng câu hỏi.

Bộ tiêu chí và chỉ số sẽ gồm 2 phần chính:

(1) Bảng thông tin cơ bản bao gồm các thông tin cơ bản về khu DSTN, đặc điểm và các mục tiêu quản lý; (2) Bảng tiêu chí và chỉ số đánh giá gồm 40 tiêu chí dựa trên 5 yếu tố quản lý. Ngoài ra, sẽ có những hướng dẫn giải thích rõ hơn về các nội dung chính trong các câu hỏi, cung cấp thêm thông tin và khẳng định điểm đánh giá. Sau khi đánh giá các nội dung quản lý sẽ tính toán tổng điểm cho các tiêu chí của từng nội dung quản lý và (nếu) câu hỏi không liên quan/không đánh giá được thì tổng điểm tối đa cho yếu tố quản lý cũng sẽ được điều chỉnh trừ đi tương ứng. Điểm đánh giá cuối cùng sẽ được tính toán theo tỷ lệ phần trăm và sẽ chia cho điểm tối đa để đánh giá về năng lực quản lý.

3.4. Thử nghiệm đánh giá bộ tiêu chí và chỉ số tại VQG Bạch Mã

Quy trình đánh giá: Được thực hiện như trong phần phương pháp đã đề cập. Nhóm nhân viên thực hiện đánh giá bao gồm 15 người, hơn một nửa những người này đều tham gia vào đánh giá METT đã thực hiện tại Vườn qua các năm do vậy việc thực hiện cũng tương đối thuận lợi (CARBI 2, 2024). Tuy nhiên, khi đánh giá METT là thực hiện đánh giá hiệu quả quản lý

còn bộ công cụ này là đánh giá về năng lực quản lý, bảo vệ môi trường do vậy có những phần, người đánh giá còn rất băn khoăn và thường theo xu hướng chọn đáp án tốt. Hội thảo/thảo luận nhóm đánh giá sau khi các nhóm đánh giá làm việc độc lập và đưa ra các kết quả đánh giá có

phần mâu thuẫn đã đưa ra được đáp án ứng với hiện trạng năng lực quản lý của Vườn.

Kết quả đánh giá:

Phần thông tin cơ bản của khu DSTN đánh giá được thể hiện trong bảng 8.

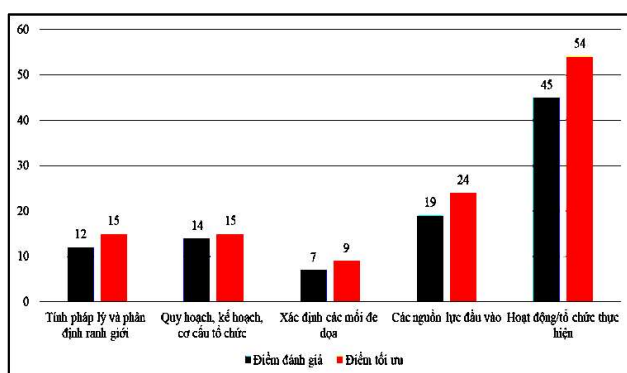
Bảng 8. Bảng thông tin cơ bản về khu DSTN - VQG Bạch Mã

Stt	Thông tin	Chi tiết
1	Tên khu DSTN	Vườn Quốc gia Bạch Mã
2	Mã khu DSTN	11087*
3	Vị trí: Tọa độ địa lý từ 15°59" đến 16°16" vĩ độ Bắc và từ 107° 37" đến 107°54" kinh độ Đông. - Giáp ranh: Phía Bắc giáp Công ty TNHH NNMTV Lâm nghiệp Phú Lộc. Phía Nam giáp xã A Ting, Tà Lu, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Phía Đông giáp xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Phía Tây giáp thị trấn Khe Tre, tỉnh Thừa Thiên Huế. - Địa chỉ của BQL VQG: Tổ dân phố 9, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.	
4	Ngày thành lập	15/07/1991
5	Năm đánh giá	2024
6	Các danh hiệu	
	Di sản thế giới	
	Khu Ramsar	
	Khu DTSQ	
	Các danh hiệu khác	ASEAN Heritage Park - (AHP) - Được Chủ tịch môi trường ASEAN công nhận ngày 31/10/2022
6	Diện tích	374.231ha; trong đó Tỉnh Thừa Thiên Huế: 34276,78 ha; Tỉnh Quảng Nam: 3146,32 ha; Vùng đệm: 58.676 ha
7	Cơ quan quản lý	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Nhân viên	83 biên chế; 56 hợp đồng
9	Các giá trị chính của khu DSTN	
	Giá trị chính 1	Đa dạng sinh học
	Giá trị chính 2	Môi trường sống/sinh cảnh
	Giá trị chính 3	Chi trả dịch vụ môi trường
	Giá trị chính 4	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
	Giá trị chính 5	Văn hóa
10	Các dịch vụ hệ sinh thái (DVHS) cung cấp	
	DVHST chính 1	Nước (Cung cấp cho các thủy điện)
	DVHST chính 2	Giảm thiểu biến đổi khí hậu (hấp thụ/lưu trữ carbon)
	DVHST chính 3	Giải trí và du lịch
	DVHST khác	Giáo dục và nghiên cứu
11	Các mục tiêu quản lý (liệt kê một số mục tiêu chính)	
-	Bảo vệ, phục hồi rừng cùng các tài nguyên, di sản tự nhiên, văn hóa lịch sử	
-	Duy trì chức năng phòng hộ đầu nguồn và cung ứng các dịch vụ hệ sinh thái	
-	Nghiên cứu khoa học	
-	Tuyên truyền, giáo dục người dân nâng cao nhận thức	
-	Góp phần nâng cao đời sống của người dân vùng đệm và của người lao động	

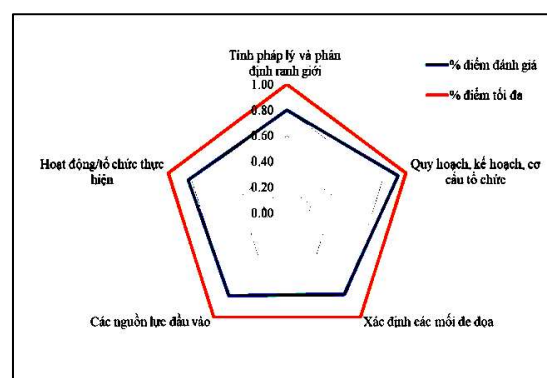
* Ký hiệu mã khu DSTN sẽ gồm 5 chữ số bao gồm: Số đầu tiên nhận 4 giá trị tương ứng với phân cấp khu bảo tồn: 1 - Vườn quốc gia; 2 - Khu dự trữ thiên nhiên; 3 - Khu bảo tồn loài - sinh cảnh; 4 - Khu bảo vệ cảnh quan. Số thứ 2 nhận 2 giá trị 1 và 0 ứng với 1- khu DSTN thuộc cấp quốc gia do Bộ quản lý; 0 - khu DSTN do cấp tỉnh quản lý. 3 số cuối ứng với mã số thứ tự khu bảo tồn trên hệ thống quốc gia - tính theo số thứ tự tại Quyết định số 859/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 về Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Như vậy mã số của VQG Bạch Mã là 11087.

Kết quả đánh giá các tiêu chí cho thấy tổng điểm là 97/117 điểm chiếm tỷ lệ 82,9%. Trong đó, có một tiêu chí tương ứng là số 18 (IV.5) về Lực lượng chuyên trách tuần tra, bảo vệ khu DSTN là không áp dụng do đây là vườn quốc gia vì thế trong vườn đã có hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng. Hình 3 và 4 thể hiện mức độ điểm đánh giá so với điểm tối đa theo cách tính tuyệt đối và tương đối.



Hình 3. Kết quả đánh giá của từng yếu tố quản lý so với điểm tối ưu



Hình 4. Tỷ lệ % điểm đánh giá cho mỗi yếu tố quản lý so với điểm tối đa

Như vậy có thể thấy bộ tiêu chí và chỉ số (đã được xây dựng) khi đi đánh giá thử đã phản ánh năng lực quản lý và bảo vệ môi trường khu DSTN của VQG Bạch Mã. Tuy nhiên, qua quá trình đánh giá, những người đánh giá cũng cho những phản hồi về các tiêu chí và về các câu từ. Có 1 đáp án chung đó là 1 câu không phù hợp với khu DSTN (câu về Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng). Theo quy định tại Điều 41 Luật Lâm nghiệp 2017 về “Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng” thì chỉ áp dụng đối với các BQL rừng đặc dụng nơi không thành lập Hạt Kiểm lâm. Đối với VQG Bạch Mã đã có Hạt Kiểm lâm trực thuộc Vườn vì vậy câu này sẽ không áp dụng, khi đánh giá tỷ lệ phần trăm sẽ loại bỏ câu này. Tuy nhiên, đối với các khu bảo tồn khác không có Hạt Kiểm lâm thì sẽ có Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

Ý kiến rút ra từ quá trình đánh giá thử:

Lựa chọn đáp án đánh giá theo thang 4 (a - d) có sự kết hợp giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng, nhóm đánh giá cần phải có cán bộ nhân viên khu DSTN ở tất cả các phòng ban chức năng, đại diện cộng đồng, đại diện các tổ chức có hoạt động với khu DSTN, và chuyên gia ngoài, có như vậy thì việc đánh giá sẽ đảm bảo tính khách quan hơn. Những nhận xét đánh giá khi áp dụng thử nghiệm phương pháp là:

- Phương pháp này tương đối đơn giản, đánh giá theo từng chỉ số theo cách lựa chọn các đáp án phù hợp có minh chứng đi kèm. Cán bộ BQL các khu DSTN có thể trực tiếp đánh giá được;
- Phương pháp đánh giá này ngoài việc các minh chứng đi kèm sẽ định lượng được (thông

qua hệ thống điểm) tại các cấp độ khác nhau, có thể sử dụng hệ thống tương đối (tỷ lệ phần trăm) để so sánh với các khu DSTN khác trong cùng hệ thống các khu bảo tồn. Các tiêu chí này được sắp xếp theo các yếu tố quản lý, do vậy có thể ngay lập tức chỉ ra được những khía cạnh nào của BQL cần được cải thiện một cách nhanh chóng;

- Nếu sử dụng hệ thống đánh giá này cho toàn bộ các khu DSTN là các khu bảo tồn thì có thể đánh giá được các khu trong cùng một hệ thống với nhau. Nếu sử dụng để đánh giá cho một khu ở các năm khác nhau thì có thể đánh giá được sự biến động của yếu tố quản lý của một khu theo thời gian;

- Bộ tiêu chí và các chỉ số đã đáp ứng được yêu cầu, đó là dễ hiểu, dễ dùng, có tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn và các quy định pháp luật của Việt Nam;

- Bộ tiêu chí và các chỉ số đã truyền tải được những nội dung của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP đối với các nội dung bảo vệ môi trường DSTN trong bối cảnh thực thi các yếu tố quản lý của các khu bảo tồn.

Tuy nhiên, trong quá trình đánh giá cũng đã bộc lộ một số điểm bất cập của bộ tiêu chí và chỉ số cần được điều chỉnh bổ sung như sau:

- Về các tiêu chí cần cân nhắc lại câu từ, tránh sự giải thích rườm rà và lặp lại ý ví dụ như “BQL khu DSTN có quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do cấp có thẩm quyền cấp” chỉ cần để ngắn gọn thành “Quyết định thành lập khu DSTN”, hoặc “BQL khu DSTN nhiên có quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật” nên được sửa lại là “Quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật”. Vấn đề về cách dùng câu từ cần được cân nhắc, xem xét cho toàn bộ bộ tiêu chí và chỉ số đánh giá;

- Một số tiêu chí đang dễ gặp nhiều ý, trong khi các ý là các nội dung khác nhau gây ra hiểu lầm và khó đánh giá chính xác. Ví dụ: “BQL khu DSTN có năng lực thực hiện các biện pháp bảo tồn, cứu hộ và phát triển sinh vật trong khu DSTN” đây là những nội dung riêng biệt cần nghiên cứu và tách bảo tồn ra thành tiêu chí riêng;

- Một số câu rất khó trả lời do thiếu hướng dẫn cụ thể. Ví dụ như tiêu chí: “IV.4. BQL khu DSTN có đủ nguồn nhân lực thực thi các yếu tố quản lý”, trên thực tế thì khó thực hiện và do đó câu trả lời rất cảm tính, phụ thuộc vào chủ quan của người đánh giá;

- Hướng dẫn đánh giá cần phải rõ ràng, cụ thể hơn, đặc biệt những phần liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên để cho người đánh giá có thể trả lời được chi tiết và cụ thể hơn;

- Sau khi đánh giá tính toán điểm tuyệt đối và tương đối (%), cần xây dựng được khung đánh giá thế nào là năng lực yếu kém, trung bình, khá và tốt.

Nhìn chung những kết quả thử nghiệm bộ tiêu chí và chỉ số đánh giá hiệu quả quản lý bảo vệ môi trường tại VQG Bạch Mã cho thấy đã đạt được kết quả tốt. Bộ tiêu chí này đã đáp ứng được mục tiêu đề ra và có thể áp dụng được cho hệ thống các Khu bảo tồn của Việt Nam. Do vậy, để có cái nhìn khách quan thì cần đánh giá thử nghiệm tại nhiều khu DSTN hơn, bao gồm các khu trực thuộc tỉnh quản lý và các khu thuộc các vùng miền khác nhau, các cấp độ bảo tồn khác nhau trước khi ban hành bộ tiêu chí và chỉ số thì sẽ mang lại hiệu quả thực tiễn cao hơn.

Dưới đây là bộ tiêu chí và chỉ số đánh giá năng lực quản lý, bảo vệ môi trường DSTN:

I. Tính pháp lý và phân định ranh giới

I.1. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do cấp có thẩm quyền cấp

I.2. Quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật

I.3. Ranh giới được xác định rõ trên bản đồ và trên thực địa

I.4. Ranh giới bị chồng lấn và tranh chấp với các loại đất khác khi được giao

I.5. Phân vùng theo quy định

II. Quy hoạch, kế hoạch, cơ cấu tổ chức

II.1. Xây dựng kế hoạch quản lý

II.2. Kế hoạch của khu DSTN đã tương thích trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh hoặc quy hoạch ngành

II.3. Quyết định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng ban chức năng

II.4. Xây dựng quy chế phối hợp các bên liên quan đối với công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên môi trường của khu DSTN

II.5. Các hệ thống quy định nội bộ của đơn vị để thực hiện các hoạt động quản lý

III. Các mối đe dọa

III.1. Xác định các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có tác động xấu đến môi trường của khu DSTN

III.2. Tham gia giám sát, đánh giá tác động môi trường của các hoạt động, dự án có tác động đến khu DSTN

III.3. Xác định các mối đe dọa khác tới DSTN

IV. Các nguồn lực đầu vào

IV.1. Nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) hàng năm được đảm bảo để duy trì hoạt động (hoặc một phần) theo quy định tại chức năng, nhiệm vụ của đơn vị

IV.2. Các nguồn thu khác ngoài NSNN bổ sung cho các hoạt động quản lý của khu DSTN

IV.3. Quản lý ngân sách

IV.4. Nguồn nhân lực thực thi các hoạt động quản lý

IV.5. Lực lượng chuyên trách tuần tra, bảo vệ khu DSTN

IV.6. Nguồn nhân lực có chất lượng chuyên môn đảm bảo theo vị trí việc làm để thực hiện các chức năng nhiệm vụ được giao

IV.7. Đào tạo, tập huấn cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết phục vụ công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên môi trường khu DSTN

IV.8. Hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu các hoạt động quản lý

IV.9. Trang, thiết bị bảo hộ và các thiết bị chuyên dùng bao gồm cả phần mềm chuyên dùng

V. Các hoạt động/tổ chức thực hiện

V.1. Điều tra, đánh giá tài nguyên khu DSTN định kỳ 5 năm theo tiêu chí thành lập khu DSTN

V.2. Công tác thống kê, cập nhật hiện trạng sử dụng đất hàng năm

V.3. Hoạt động phục hồi, phát triển rừng và các tài nguyên thiên nhiên khác của khu DSTN

V.4. Hoạt động bảo tồn, cứu hộ và phát triển sinh vật

V.5. Triển khai các giải pháp về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật

V.6. Xây dựng phương án ứng phó với thảm họa môi trường (cháy rừng)

V.7. Hợp tác/phối hợp với cộng đồng/người dân vùng đệm trong công tác bảo vệ tài nguyên khu DSTN

V.8. Hợp tác/phối hợp với người dân trong công tác điều tra và giám sát ĐDSH

V.9. Hoạt động hỗ trợ, nâng cao đời sống cho cộng đồng người dân vùng đệm

V.10. Xây dựng đề án chi trả dịch vụ HST tự nhiên theo pháp luật BVMT

V.11. Hoạt động duy trì và phát triển các dịch vụ hệ sinh thái

V.12. Giải pháp bảo vệ môi trường khi có hoạt động khai thác dịch vụ môi trường rừng

- V.13. Hoạt động nghiên cứu khoa học
- V.14. Hoạt động hợp tác/phối hợp với các tổ chức quốc tế
- V.15. Hoạt động nâng cao nhận thức, phổ biến pháp luật vào giáo dục môi trường cho cộng đồng người dân địa phương và du khách
- V.16. Hoạt động giám sát thường xuyên về công tác bảo vệ tài nguyên rừng và đa dạng sinh học
- V.17. Hoạt động giám sát định kỳ tài nguyên khu DSTN
- V.18. Hoạt động cập nhật diễn biến tài nguyên rừng hàng năm

IV. KẾT LUẬN

Bộ tiêu chí và chỉ số đánh giá năng lực quản lý, bảo vệ môi trường DSTN được xây dựng theo hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 dựa trên kết quả thu thập số liệu tại 2 khu DSTN, đó là VQG Bạch Mã và Khu DTTN Thần Sa - Phước Hoàng. Các phương pháp đã được áp dụng để xây dựng bộ tiêu chí và những chỉ số đánh giá bao gồm phương pháp kế thừa tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước kết hợp với phương pháp Delphi qua 3 vòng phỏng vấn sử dụng thang Likert 5 bậc, kết hợp với phương pháp đánh giá định lượng sử dụng các giá trị thống kê và kinh nghiệm của nhóm chuyên gia. Kết quả đã xây dựng được bộ tiêu chí và chỉ số gồm 2 phần: (1) Bảng thông tin cơ bản; (2) Bảng tiêu chí và chỉ số đánh giá gồm 40 tiêu chí dựa trên 5 yếu tố quản lý. Mỗi tiêu chí

có 4 câu trả lời tương ứng điểm từ 0 đến 3 (đáp án a đến d), các câu hỏi cần phải được trả lời (trừ trường hợp không áp dụng) và yêu cầu lựa chọn 1 câu trả lời duy nhất. Các chỉ số ở đây cần nhắc lựa chọn nếu có thể sẽ ưu tiên các chỉ số mang tính định lượng, những trường hợp khác có thể sử dụng các tiêu chí mang tính định tính. Kết quả áp dụng thử nghiệm đánh giá tại VQG Bạch Mã cho thấy tổng điểm là 97/117 điểm, chiếm tỷ lệ 82,9%, trong đó có 1 tiêu chí không áp dụng. Về cơ bản, kết quả nghiên cứu cho thấy có thể sử dụng bộ tiêu chí để đánh giá và cho kết quả tương đối tốt, phù hợp với các khu DSTN là các khu bảo tồn của Việt Nam.

***Lời cảm ơn:** Bài báo này được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Mã số đề tài: TNMT.2023.01.06 (Bộ Tài nguyên và Môi trường) với tên đề tài: “Nghiên cứu cơ sở khoa học, thực tiễn nhằm đề xuất và thử nghiệm bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý, bảo vệ môi trường các di sản thiên nhiên tại Việt Nam”, cơ quan chủ trì: Trường Đại học Lâm nghiệp. Nhóm tác giả xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Bộ Tài nguyên và Môi trường, Trường Đại học Lâm nghiệp, 2 khu DSTN đó là VQG Bạch Mã và Khu Dự trữ Thiên nhiên Thần Sa - Phước Hoàng đã hỗ trợ phối hợp để nhóm nghiên cứu thực hiện và hoàn thiện các nội dung đặt ra, đặc biệt là VQG Bạch Mã là đơn vị được đề tài lựa chọn để đánh giá thử nghiệm bộ tiêu chí và chỉ số được xây dựng bởi nghiên cứu này.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Başkent, E.Z., 2023. Assessing and developing improvement strategies for the protected area management (PAM) planning process/effectiveness in Turkey. Environmental Development, 46, p.100867.
2. Coad, L., Leverington, F., Knights, K., Geldmann, J., Eassom, A., Kapos, V., Kingston, N., de Lima, M., Zamora, C., Cuadros, I., Nolte, C., Burgess, N.D. and Hockings, M., 2015. Measuring impact of protected area management interventions: Current and future use of the Global Database of Protected Area Management Effectiveness. Philosophical Transactions of the Royal Society B, 370 (1681): DOI: 10.1098/rstb.2014.0281.

3. Dự án Carbon và Bảo tồn Đa dạng sinh học (CARBI 2). 2024. Công cụ theo dõi hiệu quả quản lý phiên bản 4 - Vườn Quốc gia Bạch Mã.
4. Hockings, M., Stolton, S., Leverington, F., Dudley, N. and Courrau, J. 2006. Evaluating Effectiveness: A framework for assessing management of protected areas, (2nd edn) World Commission on Protected Areas, IUCN, Gland, Switzerland.
5. Hockings, M., James, R., Stolton, S., Dudley, N., Mathur, V., Makombo, J. and Courrau, J., 2008. Enhancing our heritage toolkit assessing management effectiveness of natural world heritage sites. World Heritage Centre. file:///C:/Users/admin/Downloads/publi_wh_papers_23_en.pdf
6. Hwang, G.H., Chen, J.M., Hwang, G.J. and Chu, H.C., 2006. A time scale-oriented approach for building medical expert systems. *Expert Systems with Applications*, 31(2), pp.299-308.
7. Leverington, F., Hockings, M., Pavese, H., Lemos Costa, K. & Courrau, J., 2008. Management effectiveness evaluation in protected areas: A global study. Supplementary report No. 1: Overview of approaches and methodologies. University of Queensland, Gatton, TNC, WWF, IUCN - WCPA. Australia.
8. Murry, J.W. and Hammons, J.O. (1995) Delphi: A Versatile Methodology for Conducting Qualitative Research. *The Review of Higher Education*, 18, 426-436. <https://doi.org/10.1353/rhe.1995.0008>
9. Nolte, C., Leverington, F., Kettner, A., Marr, M., Nielsen, G., Bomhard, B., Stolton, S., Stoll-Kleemann, S. and Hockings, M., 2010. Protected area management effectiveness assessments in Europe: A review of application, methods and results.
10. Pomeroy, R. S., Parks, J. E. & Watson, L. M. 2004. How is your MPA doing?: a guidebook of natural and social indicators for evaluating marine protected area management effectiveness, IUCN.
11. Stolton, S., Dudley, N. and Shadie, P., 2012. Managing Natural World Heritage. UNESCO.
12. Stolton, S., Dudley, N. and Hockings, M. 2021. METT Handbook: A guide to using the Management Effectiveness Tracking Tool (METT). Second edition guidance for using METT-4. WWF, Gland, Switzerland
13. UNESCO, 2024. PhysicsWeb. <https://whc.unesco.org/en/list/> Ngày truy cập 13 tháng 3 năm 2025
14. IUCN and World Commission on Protected Areas (WCPA), 2017. IUCN Green List of Protected and Conserved Areas: Standard, Version 1.1. Gland, Switzerland: IUCN.

Email tác giả liên hệ: thanhanfuv@yahoo.com

Ngày nhận bài: 01/04/2025

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 10/04/2025; 15/04/2025

Ngày duyệt đăng: 20/04/2025